|  |  |
| --- | --- |
| PHÒNG GD&ĐT QUẢNG YÊN  **TRƯỜNG MẦM NON HIỆP HÒA** |  |

**THÔNG BÁO**

**Cam kết chất lượng giáo dục năm học 2021- 2022**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Nhà trẻ** | **Mẫu giáo** |
| **I** | **Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ đạt được** | - Tỷ lệ trẻ được khám sức khỏe định kỳ 108/108=100%  - Tỷ lệ trẻ được theo dõi bằng biểu đồ chiều cao, cân nặng: 108/108 = 100%  - Tỷ lệ trẻ có cân nặng bình thường 108/108 =100%  - Tỷ lệ trẻ có chiều cao bình thường 100% 108/108 = 100% | - Tỷ lệ trẻ được khám sức khỏe định kỳ 562/562 =100%  - Tỷ lệ trẻ được theo dõi bằng biểu đồ phát triển chiều cao, cân nặng 562/562 = 100%  - Tỷ lệ trẻ có cân nặng bình thường: 556/562= 98,9%  - Tỷ lệ trẻ SDD thể nhẹ cân: 5/562= 0,9%  - Tỷ lệ trẻ béo phì: 0,2%  - Tỷ lệ trẻ có chiều cao bình thường: 557/562= 99,1%  - Tỷ lệ trẻ SDD thể thấp còi: 5/562= 0,9% |
| **II** | **Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện** | Chương trình giáo dục mầm non Độ tuổi (24-36) tháng | Chương trình giáo dục mầm non Độ tuổi Mẫu giáo (3-4) tuổi;  (4-5) tuổi; (5-6) tuổi |
| **III** | **Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển** | - 100% trẻ đạt yêu cầu các độ tuổi  - Tỷ lệ chuyên cần của trẻ đạt 96% | -100% trẻ đạt yêu cầu các độ tuổi  - Tỷ lệ chuyên cần của trẻ đạt 96% |
| **IV** | **Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non** | Phối hợp với Trạm Y tế Tiêm chủng, uống vitamin  Đảm bảo điều kiện CSVC phục vụ các hoạt động | Phối hợp với Trạm Y tế Tiêm chủng, uống vitamin  Đảm bảo điều kiện CSVC phục vụ các hoạt động |

|  |  |
| --- | --- |
|  | *Hiệp Hòa, ngày 30 tháng 05 năm 2022* **Thủ trưởng đơn vị** |

|  |  |
| --- | --- |
| PHÒNG GD&ĐT QUẢNG YÊN  **TRƯỜNG MẦM NON HIỆP HÒA** |  |

**THÔNG BÁO**

**Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế, năm học 2021-2022**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Nội dung | Tổng số trẻ em | Nhà trẻ | | | Mẫu giáo | | |
| 3-12 tháng tuổi | 13-24 tháng tuổi | 25-36 tháng tuổi | 3-4 tuổi | 4-5 tuổi | 5-6 tuổi |
| **I** | **Tổng số trẻ em** | **670** |  |  | **108** | **169** | **186** | **207** |
| 1 | Số trẻ em nhóm ghép | 0 |  |  | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Số trẻ em học 1 buổi/ngày | 0 |  |  | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3 | Số trẻ em học 2 buổi/ngày | 670 |  |  | 108 | 169 | 186 | 207 |
| 4 | Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập | 1 |  |  | 0 | 0 | 0 | 03 |
| **II** | **Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú** | **670** |  |  | **108** | **169** | **186** | **207** |
| **III** | **Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe** | 670 |  |  | 108 | 169 | 186 | 207 |
| **IV** | **Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng** | 670 |  |  | 108 | 169 | 186 | 207 |
| **V** | **Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em** |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Sốtrẻ cân nặng bình thường | 670 |  |  | 108 | 169 | 186 | 207 |
| 2 | Sốtrẻ suy dinh dưỡng thểnhẹ cân | 05 |  |  | 0 | 1 | 2 | 2 |
| 3 | Sốtrẻ có chiều cao bình thường | 670 |  |  | 108 | 168 | 184 | 205 |
| 4 | Số trẻ suy dinh dưỡng thểthấp còi | 07 |  |  | 0 | 1 | 2 | 2 |
| 5 | Số trẻ thừa cân béo phì | 0 |  |  | 0 | 0 | 0 | 1 |
| **VI** | **Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục** |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Chương trình giáo dục nhà trẻ | **108** |  |  | 108 |  |  |  |
| 2 | Chương trình giáo dục mẫu giáo | **562** |  |  |  | 168 | 186 | 207 |

|  |  |
| --- | --- |
|  | *Hiệp Hòa, ngày 3*0*tháng 05 năm 2022* **Thủ trưởng đơn vị**  **Phạm Thị Thanh Vân** |